

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2025/HNGĐ-ST

Ngày 24-3-2025

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi
con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Minh Hiếu;
2. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: bà Phùng Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 560/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc Tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04/03/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Lê Thị T, sinh năm 1993; thường trú: xóm G, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; địa chỉ liên hệ: số A, đường N, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1984; thường trú: xóm G, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; tạm trú: số A, đường X, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn M, sinh năm 1962 và bà Trần Thị N1, sinh năm 1964; địa chỉ: xóm H, xã K, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 11 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh Nguyễn Văn N tự nguyện yêu nhau, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2014, quyền số 07 ngày 19/3/2014. Hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện và có sự chấp thuận của gia đình hai bên.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh N là người gia trưởng, vũ phu, không biết chăm sóc và vun vén cho gia đình dẫn đến anh chị không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên tranh cãi. Cuộc sống hôn nhân ngày càng ngột ngạt, không hạnh phúc, anh chị không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xác định tình cảm giữa chị T và anh N không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: quá trình chung sống, chị T và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Anh T1, sinh ngày 14/5/2015 và Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 25/10/2017. Sau khi ly hôn, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Anh T1, anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Mạnh C, không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Nguyễn Văn N: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bị đơn anh N có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của chị T nhưng anh N không có ý kiến. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 13/12/2024; tham gia phiên tòa vào các ngày 04/3/2025 và 24/3/2025 nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Về phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M và bà Trần Thị N1 trình bày: ông M và bà N1 là cha mẹ ruột của chị T. Chị T có giao 02 cháu Nguyễn Anh T1 và Nguyễn Mạnh C là con của chị T và anh N cho ông M và bà N1 chăm sóc từ khoảng tháng 6/2024 đến nay. Quá trình chăm sóc, các cháu vẫn phát triển tốt và được đi học đầy đủ. Nay chị T và anh N ly hôn, ông M và bà N1 đồng ý giao các cháu cho người được Tòa án chỉ định là người trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn N do Tòa án tiến hành, chính quyền địa phương cung cấp thông tin

như sau: chị T và anh N trước khi nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án không yêu cầu chính quyền địa phương tổ chức hòa giải cơ sở. Quá trình chung sống thực tế mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, vấn đề chăm sóc, nuôi dạy con chung như thế nào chính quyền địa phương không nắm rõ vì không thấy đại diện khu phố, nhân dân phản ánh hay cung cấp thông tin gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: nguyên đơn chị Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M và bà Trần Thị N1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào ngày 04/3/2025 và 24/3/2025 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn N tự nguyện yêu nhau, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2014, quyền số 07 ngày 19/3/2014 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Nguyên đơn xác định quá trình chung sống, cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cụ thể: anh N là người gia trưởng, vũ phu, không biết chăm sóc và vun vén cho gia đình dẫn đến anh chị không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên tranh cãi. Cuộc sống hôn nhân ngày càng ngột ngạt, không hạnh phúc, anh chị không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh N không có mặt và cũng không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ quan hệ hôn nhân của vợ chồng được. Nếu cứ tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho các đương sự. Vì vậy, chị Lê Thị T yêu cầu được ly hôn là phù hợp với quy định của Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T.

[4] Về con chung: quá trình chung sống, chị T và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Anh T1, sinh ngày 14/5/2015 và Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 25/10/2017. Sau khi ly hôn, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Anh T1. Chị T yêu cầu anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Mạnh

C. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt của con chưa thành niên. Quá trình tố tụng tại Tòa án, anh Nguyễn Văn N2 vắng mặt và không có văn bản nào thể hiện ý chí mong muốn được nuôi con. Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu Nguyễn Mạnh C có nguyện vọng được sống với anh N2 và cháu Nguyễn Anh T1 có nguyện vọng được sống với chị T. Vậy nên, việc giao cháu Nguyễn Anh T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giao cháu Nguyễn Mạnh C cho anh N2 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau khi ly hôn là phù hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: nguyên đơn không yêu cầu anh N2 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử quyết định đã giao cho chị T và anh N2 mỗi người nuôi dưỡng một con nên không giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: chị Lê Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T về việc ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn N.

- Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn N (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11/2014, quyển số 07 cấp ngày 19/3/2014 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Nam Định cấp).

- Về con chung: anh Nguyễn Văn N giao cháu Nguyễn Anh T1, sinh ngày 14/5/2015 cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị T giao cháu Nguyễn Mạnh C, sinh ngày 25/10/2017 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn N có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có

yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn yêu cầu không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với ai.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001881 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hiền